

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 2 - 3               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  | 8 - 25              |
| THÔNG TIN BỔ SUNG                    | 26 - 29             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà Chu Thị Thanh Hà  | Chủ tịch   |
| Ông Trương Gia Bình  | Thành viên |
| Ông Lê Huy Chí       | Thành viên |
| Ông Bùi Quang Ngọc   | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Khoa  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hồng Hiến | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Khoa   | Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Bà Vũ Thị Mai Hương   | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Hoàng Trung Kiên  | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Chu Hùng Thắng    | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Vũ Anh Tú         | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2016) |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Vũ Thị Mai Hương**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 13 tháng 3 năm 2017



Số: 543 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Viễn thông FPT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2017, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục Thông tin bổ sung cho báo cáo riêng, bao gồm bảng cân đối kế toán cộng ngang, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cộng ngang và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cộng ngang, báo cáo này bao gồm số liệu tại văn phòng công ty và các chi nhánh phụ thuộc được quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại văn phòng công ty nhưng không bao gồm số liệu tại Dự án FPT Telecom Tân Thuận được quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp riêng.



**Vũ Đức Nguyên**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0764-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Lương Tâm**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2303-2013-001-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
CHXHCN Việt Nam

**Mẫu số B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>3.863.679.617.579</b> | <b>3.631.795.847.521</b>      |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>313.025.494.504</b>   | <b>282.027.493.486</b>        |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 68.177.885.217           | 40.874.417.168                |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 244.847.609.287          | 241.153.076.318               |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>1.593.039.336.332</b> | <b>1.028.368.640.271</b>      |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        |             | 1.593.039.336.332        | 1.028.368.640.271             |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>954.040.327.025</b>   | <b>998.009.596.472</b>        |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        |             | 937.009.031.589          | 1.136.899.371.137             |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        |             | 31.123.078.317           | 28.431.272.232                |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        |             | 41.472.449.393           | 23.324.272.650                |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 137        |             | (55.564.232.274)         | (190.645.319.547)             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>369.982.688.440</b>   | <b>473.753.502.668</b>        |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |             | 369.982.688.440          | 473.753.502.668               |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>633.591.771.278</b>   | <b>849.636.614.624</b>        |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | 9           | 505.128.057.529          | 685.420.273.936               |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        | 152        |             | 16.674.392.147           | 61.486.085.601                |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        | 10          | 111.789.321.602          | 102.730.255.087               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>3.980.768.394.316</b> | <b>3.728.810.401.782</b>      |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>37.062.784</b>        | <b>2.981.643.243</b>          |
| 1. Phải thu dài hạn khác                      | 216        |             | 37.062.784               | 2.981.643.243                 |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>3.105.790.318.731</b> | <b>2.925.749.763.381</b>      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 11          | 2.952.553.156.707        | 2.767.996.457.250             |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 5.756.772.172.035        | 4.887.435.525.946             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (2.804.219.015.328)      | (2.119.439.068.696)           |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 12          | 153.237.162.024          | 157.753.306.131               |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 273.236.124.664          | 259.482.375.411               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (119.998.962.640)        | (101.729.069.280)             |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>214.146.967.623</b>   | <b>217.795.128.330</b>        |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        | 13          | 214.146.967.623          | 217.795.128.330               |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | <b>6</b>    | <b>256.306.987.671</b>   | <b>190.161.150.175</b>        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 263.457.441.356          | 194.459.441.356               |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 253        |             | 6.000.000.000            | 6.000.000.000                 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn          | 254        |             | (13.150.453.685)         | (10.298.291.181)              |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>404.487.057.507</b>   | <b>392.122.716.653</b>        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | 9           | 354.797.797.580          | 335.391.459.935               |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | 49.689.259.927           | 56.731.256.718                |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>    | <b>270</b> |             | <b>7.844.448.011.895</b> | <b>7.360.606.249.303</b>      |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
CHXHCN Việt Nam

**Mẫu số B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>5.033.746.086.326</b> | <b>4.959.756.011.621</b>      |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>4.584.625.890.656</b> | <b>4.514.746.295.618</b>      |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        |             | 1.018.442.073.189        | 1.255.012.162.765             |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 10          | 40.120.991.889           | 70.540.042.708                |
| 3. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 371.877.557              | 276.978.849                   |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 14          | 256.850.594.476          | 251.422.070.956               |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 318        |             | 758.596.537.864          | 1.056.281.871.620             |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        |             | 284.751.738.365          | 105.540.969.334               |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | 15          | 2.094.181.289.625        | 1.660.677.134.056             |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        | 17          | 131.310.787.691          | 114.995.065.330               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>449.120.195.670</b>   | <b>445.009.716.003</b>        |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        |             | -                        | 364.134.497                   |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | 16          | 449.120.195.670          | 444.645.581.506               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>2.810.701.925.569</b> | <b>2.400.850.237.682</b>      |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>2.810.701.925.569</b> | <b>2.400.850.237.682</b>      |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 1.370.786.090.000        | 1.246.198.090.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 1.370.786.090.000        | 1.246.198.090.000             |
| 2. Cổ phiếu quỹ   | 415        |             | (300.150.000)            | (300.150.000)                 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 131.972.384.482          | -                             |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 1.308.243.601.087        | 1.154.952.297.682             |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 780.149.508.348          | 453.770.730.061               |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 528.094.092.739          | 701.181.567.621               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |             | <b>7.844.448.011.895</b> | <b>7.360.606.249.303</b>      |

  
**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Người lập biểu

  
**Đỗ Thị Hương**  
Kế toán trưởng

  
**Vũ Thị Mai Hương**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Số năm nay               | Số năm trước<br>(Trình bày lại) |
|--|-----------|-------------|--------------------------|---------------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                           | <b>01</b> | <b>21</b>   | <b>5.369.609.025.050</b> | <b>4.458.824.016.030</b>        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        | 21          | 22.014.892.660           | 10.695.802.593                  |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>       | <b>10</b> |             | <b>5.347.594.132.390</b> | <b>4.448.128.213.437</b>        |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                    | 11        | 22          | 3.057.638.850.458        | 2.448.606.508.527               |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | <b>20</b> |             | <b>2.289.955.281.932</b> | <b>1.999.521.704.910</b>        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 24          | 365.203.815.209          | 268.078.478.801                 |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | 25          | 155.958.231.308          | 86.899.501.548                  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | 150.786.913.155          | 66.726.228.145                  |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        |             | 475.241.711.365          | 434.303.533.507                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        |             | 1.061.606.610.133        | 878.072.285.287                 |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b> | <b>30</b> |             | <b>962.352.544.335</b>   | <b>868.324.863.369</b>          |
| 11. Thu nhập khác  | 31        |             | 2.573.727.168            | 5.024.937.722                   |
| 12. Chi phí khác   | 32        |             | 3.978.987.496            | 2.477.436.375                   |
| <b>13. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác (40=31-32)</b>          | <b>40</b> |             | <b>(1.405.260.328)</b>   | <b>2.547.501.347</b>            |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>960.947.284.007</b>   | <b>870.872.364.716</b>          |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                           | 51        | 26          | 68.803.482.537           | 64.470.556.146                  |
| 16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                         | 52        | 26          | 7.042.276.794            | 22.565.329.298                  |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>60</b> |             | <b>885.101.524.676</b>   | <b>783.836.479.272</b>          |



**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Người lập biểu



**Đỗ Thị Hương**  
Kế toán trưởng



**Vũ Thị Mai Hương**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
CHXHCN Việt Nam

**Mẫu số B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Số năm nay                 | Số năm trước               |
|--|-----------|----------------------------|----------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                            |                            |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>960.947.284.007</b>     | <b>870.872.364.716</b>     |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                            |                            |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02        | 704.704.070.567            | 514.019.314.099            |
| Các khoản dự phòng   | 03        | 39.706.638.069             | 38.155.415.900             |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ         | 04        | 1.557.291.392              | 975.067.996                |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư  | 05        | (360.245.947.198)          | (264.416.818.165)          |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 150.786.913.155            | 66.726.228.145             |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      | <b>08</b> | <b>1.497.456.249.992</b>   | <b>1.226.331.572.691</b>   |
| Thay đổi các khoản phải thu  | 09        | 211.059.732.500            | (216.107.213.119)          |
| Thay đổi hàng tồn kho  | 10        | 106.496.484.615            | (218.097.536.851)          |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (475.624.003.073)          | 737.833.826.330            |
| Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác   | 12        | 205.697.572.216            | (464.235.770.590)          |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (128.160.255.156)          | (31.834.625.339)           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (109.444.953.491)          | (129.039.250.275)          |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | 2.296.874.447              | 719.417.204                |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (1.040.278.939)            | (5.475.457.260)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>1.308.737.423.111</b>   | <b>900.094.962.791</b>     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                            |                            |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                    | 21        | (982.632.703.126)          | (1.465.086.950.940)        |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22        | 187.129.091                | 230.000.000                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        | (564.670.696.061)          | (1.026.679.671.836)        |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác   | 25        | (68.998.000.000)           | -                          |
| 5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27        | 149.689.259.170            | 60.214.909.228             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(1.466.425.010.926)</b> | <b>(2.431.321.713.548)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                            |                            |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 2.971.812.214.509          | 3.481.357.114.375          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (2.533.833.444.776)        | (2.074.834.677.138)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (249.293.180.900)          | (373.698.566.625)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>188.685.588.833</b>     | <b>1.032.823.870.612</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>   | <b>50</b> | <b>30.998.001.018</b>      | <b>(498.402.880.145)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>282.027.493.486</b>     | <b>780.430.373.632</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>  | <b>70</b> | <b>313.025.494.504</b>     | <b>282.027.493.486</b>     |

  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu

  
Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng

  
Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 09 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 18 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 6.144 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6.315).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

| Tên công ty  | Nơi thành lập và hoạt động   | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính   |
|--|--|---|---|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)               | Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 59,12%  | Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử, thanh toán điện tử                     |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận                  | Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 100%  | Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác               |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)              | Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 100%  | Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác |
| Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS) | Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 100%  | Sản xuất phần mềm   |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)             | Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh                        | 99.99%  | Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác           |

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Một số số liệu trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại, chi tiết tại Thuyết minh số 29.



**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                            | Năm nay<br>(Số năm) | Năm trước<br>(Số năm) |
|----------------------------|---------------------|-----------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 25                  | 25                    |
| Máy móc và thiết bị        | 3 - 15              | 3 - 10                |
| Thiết bị quản lý           | 3 - 6               | 3 - 6                 |
| Phương tiện vận tải        | 6                   | 6                     |
| Tài sản cố định khác       | 3 - 5               | 3 - 5                 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|   | <b>Năm nay<br/>(Số năm)</b> |
|---|-----------------------------|
| Phần mềm máy vi tính                            | 3 - 5                       |
| Giấy phép                                       | 3                           |
| Quyền khai thác đường truyền internet           | 15                          |
| tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG") |                             |

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.



**Quý khen thưởng, phúc lợi**

Quý khen thưởng, phúc lợi hàng năm được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu dịch vụ viễn thông**

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|---------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt                        | 3.674.885.946              | 2.562.806.396             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 64.502.999.271             | 38.311.610.772            |
| Các khoản tương đương tiền      | 244.847.609.287            | 241.153.076.318           |
|                                 | <b>313.025.494.504</b>     | <b>282.027.493.486</b>    |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại kỳ hạn không quá 3 tháng.

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|   | <b>Số cuối năm</b>       |                               | <b>Số đầu năm</b>        |                               |
|---|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
|   | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> |
| <b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>1.593.039.336.332</b> | <b>1.593.039.336.332</b>      | <b>1.028.368.640.271</b> | <b>1.028.368.640.271</b>      |
| a1) Ngắn hạn                              | -                        | -                             | 1.028.368.640.271        | 1.028.368.640.271             |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                      | 1.593.039.336.332        | 1.593.039.336.332             | 1.028.368.640.271        | 1.028.368.640.271             |
|   | <b>Số cuối năm</b>       |                               | <b>Số đầu năm</b>        |                               |
|   | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng<br/>VND</b>       | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng<br/>VND</b>       |
| <b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>  | <b>269.457.441.356</b>   | <b>(13.150.453.685)</b>       | <b>200.459.441.356</b>   | <b>(10.298.291.181)</b>       |
| b1) Đầu tư vào công ty con                | 263.457.441.356          | (13.150.453.685)              | 194.459.441.356          | (10.298.291.181)              |
| b2) Đầu tư vào đơn vị khác                | 6.000.000.000            | -                             | 6.000.000.000            | -                             |

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết. Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**7. NỢ XẤU**

| Đối tượng                                | Số cuối năm     |                        | Số đầu năm      |                        |
|--|-----------------|------------------------|-----------------|------------------------|
|  | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND             | VND                    | VND             | VND                    |
| <b>Phải thu, cho vay khó có khả năng</b> | 102.520.441.117 | 46.956.208.843         | 234.899.784.325 | 44.254.464.778         |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>  | 102.520.441.117 | 46.956.208.843         | 234.899.784.325 | 44.254.464.778         |

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông và không có khoản phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Các khoản này đã được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Trong năm 2016, Công ty đã xử lý khoản nợ phải thu về dịch vụ viễn thông đối với các khách hàng lẻ quá hạn mà Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các năm trước với tổng số tiền là 171.935.562.838 VND.

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                        | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |          |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                        | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                        | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường | 62.059.799.200         | -        | 107.988.129.370        | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 8.071.206.483          | -        | 52.779.112.532         | -        |
| Hàng hoá               | 299.851.682.757        | -        | 312.986.260.766        | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>369.982.688.440</b> | <b>-</b> | <b>473.753.502.668</b> | <b>-</b> |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   |                        |                        |
| Chi phí triển khai quang hóa         | 192.453.308.435        | 288.947.201.347        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác      | 312.674.749.094        | 396.473.072.589        |
|                                      | <b>505.128.057.529</b> | <b>685.420.273.936</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                    |                        |                        |
| Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền | 267.928.451.861        | 231.193.175.317        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác       | 86.869.345.719         | 104.198.284.618        |
|                                      | <b>354.797.797.580</b> | <b>335.391.459.935</b> |



**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| Chi tiêu                     | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) | Trong năm              |                               | Số cuối năm            |
|------------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
|                              |                               | Số phải thu/nộp        | Số đã thu/<br>nộp hoặc bù trừ |                        |
|                              | VND                           | VND                    | VND                           | VND                    |
| <b>a) Các khoản phải thu</b> |                               |                        |                               |                        |
| Thuế giá trị gia tăng        | -                             | 20.491.430.237         | 15.112.998.887                | 5.378.431.350          |
| - Thuế GTGT đầu ra           | -                             | 20.491.430.237         | 15.112.998.887                | 5.378.431.350          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 102.684.839.480               | 3.330.668.639          | 197.999                       | 106.015.310.120        |
| Các loại thuế khác           | 45.415.607                    | 4.051.392.115          | 3.701.227.590                 | 395.580.132            |
| <b>Cộng</b>                  | <b>102.730.255.087</b>        | <b>27.873.490.991</b>  | <b>18.814.424.476</b>         | <b>111.789.321.602</b> |
| <b>b) Các khoản phải trả</b> |                               |                        |                               |                        |
| Thuế giá trị gia tăng        | 9.263.059.855                 | 305.714.688.832        | 297.773.934.671               | 17.203.814.016         |
| - Thuế GTGT đầu ra           | 9.263.059.855                 | 220.237.705.041        | 212.296.950.880               | 17.203.814.016         |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                             | 85.476.983.791         | 85.476.983.791                | -                      |
| Thuế xuất, nhập khẩu         | 284.787                       | 4.562.700.877          | 4.562.985.664                 | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 59.012.788.694                | 68.803.482.537         | 106.084.863.172               | 21.731.408.059         |
| Các loại thuế khác           | 2.263.909.372                 | 23.984.957.680         | 25.063.097.238                | 1.185.769.814          |
| Thuế môn bài                 | -                             | 173.000.000            | 173.000.000                   | -                      |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 2.227.411.417                 | 19.139.347.600         | 20.243.831.128                | 1.122.927.889          |
| Thuế khác                    | 36.497.955                    | 4.672.610.080          | 4.646.266.110                 | 62.841.925             |
| Nộp khác                     | -                             | 813.805                | 813.805                       | -                      |
| <b>Cộng</b>                  | <b>70.540.042.708</b>         | <b>403.066.643.731</b> | <b>433.485.694.550</b>        | <b>40.120.991.889</b>  |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                      | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị quản lý<br>VND | Tài sản khác<br>VND   | Tổng cộng<br>VND         |
|--------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                                      |                            |                               |                         |                       |                          |
| Số đầu năm                           | 70.574.472.411                       | 3.991.573.309.348          | 42.184.896.908                | 699.581.344.812         | 83.521.502.467        | 4.887.435.525.946        |
| Tặng trong năm                       | -                                    | 1.040.100.327.531          | (5.199.118.707)               | (101.985.643.699)       | (58.556.004.951)      | 874.359.560.174          |
| Tặng do mua sắm                      | -                                    | 804.368.733.397            | -                             | 6.917.691.660           | -                     | 811.286.425.057          |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | -                                    | 57.595.322.825             | -                             | -                       | -                     | 57.595.322.825           |
| Tặng khác                            | -                                    | -                          | -                             | 5.477.812.292           | -                     | 5.477.812.292            |
| Phân loại lại                        | -                                    | 178.136.271.309            | (5.199.118.707)               | (114.381.147.651)       | (58.556.004.951)      | -                        |
| <b>Giảm trong năm</b>                | -                                    | <b>4.345.826.358</b>       | <b>677.087.727</b>            | -                       | -                     | <b>5.022.914.085</b>     |
| Thanh lý, nhượng bán                 | -                                    | 4.345.826.358              | 677.087.727                   | -                       | -                     | 5.022.914.085            |
| <b>Số cuối năm</b>                   | <b>70.574.472.411</b>                | <b>5.027.327.810.521</b>   | <b>36.308.690.474</b>         | <b>597.595.701.113</b>  | <b>24.965.497.516</b> | <b>5.756.772.172.035</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                                      |                            |                               |                         |                       |                          |
| Số đầu năm                           | 19.367.492.012                       | 1.597.281.949.853          | 20.834.954.866                | 457.715.882.727         | 24.238.789.238        | 2.119.439.068.696        |
| Tặng trong năm                       | 2.615.869.421                        | 789.979.470.559            | (4.226.731.454)               | (87.483.102.702)        | (13.069.385.291)      | 687.816.120.533          |
| Khấu hao trong kỳ                    | 2.615.869.421                        | 658.263.564.144            | 972.387.253                   | 23.468.546.903          | 57.448.077            | 685.377.815.798          |
| Tặng khác                            | -                                    | -                          | -                             | 2.438.304.735           | -                     | 2.438.304.735            |
| Phân loại lại                        | -                                    | 131.715.906.415            | (5.199.118.707)               | (113.389.954.340)       | (13.126.833.368)      | -                        |
| <b>Giảm trong năm</b>                | -                                    | <b>2.359.086.174</b>       | <b>677.087.727</b>            | -                       | -                     | <b>3.036.173.901</b>     |
| Thanh lý, nhượng bán                 | -                                    | 2.359.086.174              | 677.087.727                   | -                       | -                     | 3.036.173.901            |
| <b>Số cuối năm</b>                   | <b>21.983.361.433</b>                | <b>2.384.902.334.238</b>   | <b>15.931.135.685</b>         | <b>370.232.780.025</b>  | <b>11.169.403.947</b> | <b>2.804.219.015.328</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                                      |                            |                               |                         |                       |                          |
| Tại ngày đầu năm                     | 51.206.980.399                       | 2.394.291.359.495          | 21.349.942.042                | 241.865.462.085         | 59.282.713.229        | 2.767.996.457.250        |
| Tại ngày cuối năm                    | 48.591.110.978                       | 2.642.425.476.283          | 20.377.554.789                | 227.362.921.088         | 13.796.093.569        | 2.952.553.156.707        |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 783.634 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: khoảng 688.678 triệu VND).





**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất<br>VND | Giấy phép và quyền<br>khai thác<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------|--------------------------|--|--------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |  |                                |                        |
| Số đầu năm                    | 12.708.112.000           | 220.835.280.275                        | 25.938.983.136                 | 259.482.375.411        |
| Tăng trong năm                | -                        | 11.750.489.495                         | 3.346.986.819                  | 15.097.476.314         |
| Tăng do mua trong năm         | -                        | 11.750.489.495                         | 3.346.986.819                  | 15.097.476.314         |
| Giảm trong năm                | -                        | -                                      | 1.343.727.061                  | 1.343.727.061          |
| Giảm khác                     | -                        | -                                      | 1.343.727.061                  | 1.343.727.061          |
| <b>Số cuối năm</b>            | <b>12.708.112.000</b>    | <b>232.585.769.770</b>                 | <b>27.942.242.894</b>          | <b>273.236.124.664</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |  |                                |                        |
| Số đầu năm                    |                          |  |                                |                        |
| (Trình bày lại)               | -                        | 79.258.864.263                         | 22.470.205.017                 | 101.729.069.280        |
| Tăng trong năm                | -                        | 16.861.682.990                         | 2.464.571.779                  | 19.326.254.769         |
| Khấu hao trong năm            | -                        | 16.861.682.990                         | 2.464.571.779                  | 19.326.254.769         |
| Giảm trong năm                | -                        | -                                      | 1.056.361.409                  | 1.056.361.409          |
| Giảm khác                     | -                        | -                                      | 1.056.361.409                  | 1.056.361.409          |
| <b>Số cuối năm</b>            | <b>-</b>                 | <b>96.120.547.253</b>                  | <b>23.878.415.387</b>          | <b>119.998.962.640</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |  |                                |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 12.708.112.000           | 141.576.416.012                        | 3.468.778.119                  | 157.753.306.131        |
| Tại ngày cuối năm             | 12.708.112.000           | 136.465.222.517                        | 4.063.827.507                  | 153.237.162.024        |

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                    | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Dự án cáp biển APG | 200.345.640.232        | 158.813.175.651        |
| Khác               | 13.801.327.391         | 58.981.952.679         |
|                    | <b>214.146.967.623</b> | <b>217.795.128.330</b> |

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lương cán bộ nhân viên | 147.637.099.093        | 102.444.649.093        |
| Chi phí lãi vay                | 58.724.520.610         | 36.097.862.611         |
| Các khoản khác                 | 50.488.974.773         | 112.879.559.252        |
|                                | <b>256.850.594.476</b> | <b>251.422.070.956</b> |

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

| Chi tiêu  | Số đầu năm               |                          | Trong năm                |                          | Số cuối năm              |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Số có khả năng           |                          |                          |                          | Số có khả năng           |                          |
|   | Giá trị<br>VND           | trả nợ<br>VND            | Tăng<br>VND              | Giảm<br>VND              | Giá trị<br>VND           | trả nợ<br>VND            |
| Vay ngắn hạn (VND)                                | 1.593.832.678.874        | 1.593.832.678.874        | 2.761.814.663.586        | 2.466.988.989.594        | 1.888.658.352.866        | 1.888.658.352.866        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả<br>(xem Thuyết minh số 16) | 66.844.455.182           | 66.844.455.182           | 205.522.936.759          | 66.844.455.182           | 205.522.936.759          | 205.522.936.759          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.660.677.134.056</b> | <b>1.660.677.134.056</b> | <b>2.967.337.600.345</b> | <b>2.533.833.444.776</b> | <b>2.094.181.289.625</b> | <b>2.094.181.289.625</b> |

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

| Chi tiêu          | Số đầu năm             |                        | Trong năm              |                       | Số cuối năm            |                        |
|-------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                   | Số có khả năng         |                        |                        |                       | Số có khả năng         |                        |
|                   | Giá trị VND            | trả nợ VND             | Tăng VND               | Giảm VND              | Giá trị VND            | trả nợ VND             |
| Vay dài hạn (VND) | 511.490.036.688        | 511.490.036.688        | 209.997.550.923        | 66.844.455.182        | 654.643.132.429        | 654.643.132.429        |
| <b>Cộng</b>       | <b>511.490.036.688</b> | <b>511.490.036.688</b> | <b>209.997.550.923</b> | <b>66.844.455.182</b> | <b>654.643.132.429</b> | <b>654.643.132.429</b> |

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|   | Số cuối năm VND        | Số đầu năm VND         |
|---|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm  | 205.522.936.759        | 66.844.455.182         |
| Trong năm thứ hai   | 207.090.273.318        | 170.523.344.939        |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm   | 242.029.922.352        | 274.122.236.567        |
|   | <b>654.643.132.429</b> | <b>511.490.036.688</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | 205.522.936.759        | 66.844.455.182         |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>   | <b>449.120.195.670</b> | <b>444.645.581.506</b> |

**17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

Trong năm 2015, Công ty đã tạm trích Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi với số tiền 77.904.965.511 VND theo Điều lệ của Công ty. Tổng Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi tạm trích năm 2015 đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty phê duyệt trong năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã tạm trích Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền 87.981.589.655 VND.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                                | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND     | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND                 |
|--------------------------------|----------------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>     | <b>1.246.198.090.000</b>   | <b>(300.150.000)</b> |                           | <b>827.540.112.061</b>                | <b>1.445.674.007.019</b> |
| Lợi nhuận thuần trong năm      | -                          | -                    | -                         | 783.836.479.272                       | <b>783.836.479.272</b>   |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu      | -                          | -                    | -                         | (373.769.382.000)                     | <b>(373.769.382.000)</b> |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận | -                          | -                    | -                         | (77.904.965.511)                      | <b>(77.904.965.511)</b>  |
| Biến động khác                 | -                          | -                    | -                         | (4.749.946.140)                       | <b>(4.749.946.140)</b>   |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>       | <b>1.246.198.090.000</b>   | <b>(300.150.000)</b> | -                         | <b>1.154.952.297.682</b>              | <b>2.400.850.237.682</b> |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu      | 124.588.000.000            | -                    | -                         | (124.588.000.000)                     | -                        |
| Lợi nhuận thuần trong năm      | -                          | -                    | -                         | 885.101.524.676                       | <b>885.101.524.676</b>   |
| Chia cổ tức bằng tiền mặt      | -                          | -                    | -                         | (386.228.182.000)                     | <b>(386.228.182.000)</b> |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận | -                          | -                    | 131.972.384.482           | (131.972.384.482)                     | -                        |
| Trích quỹ KTPL                 | -                          | -                    | -                         | (87.981.589.655)                      | <b>(87.981.589.655)</b>  |
| Biến động khác                 | -                          | -                    | -                         | (1.040.065.134)                       | <b>(1.040.065.134)</b>   |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>      | <b>1.370.786.090.000</b>   | <b>(300.150.000)</b> | <b>131.972.384.482</b>    | <b>1.308.243.601.087</b>              | <b>2.810.701.925.569</b> |



|  | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--|--------------------|-------------------|
| <b>Cổ phiếu</b>                        |                    |                   |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |                    |                   |
| +) Cổ phiếu phổ thông                  | 137.078.609        | 124.619.809       |
| Số lượng cổ phiếu quỹ                  |                    |                   |
| +) Cổ phiếu phổ thông                  | 30.015             | 30.015            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |                    |                   |
| +) Cổ phiếu phổ thông                  | 137.048.594        | 124.589.794       |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

#### **Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.370.786.090.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|  | <b>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi</b> |             | <b>Vốn đã góp</b>        |               |                          |               |
|--|--|-------------|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
|  |  |             | <b>Số cuối năm</b>       |               | <b>Số đầu năm</b>        |               |
|  | <b>Số lượng cổ phiếu</b>                                 | <b>%</b>    | <b>Số lượng cổ phiếu</b> | <b>%</b>      | <b>Số lượng cổ phiếu</b> | <b>%</b>      |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 68.762.845   | 50,16%      | 68.762.845               | 50,16%        | 62.511.678               | 50,16%        |
| Công ty Cổ phần FPT                            | 62.570.941   | 45,65%      | 62.570.941               | 45,65%        | 56.882.674               | 45,64%        |
| Các cổ đông khác                               | 5.744.823  | 4,19%       | 5.714.808                | 4,17%         | 5.195.442                | 4,18%         |
|  | <b>137.078.609</b>                                       | <b>100%</b> | <b>137.048.594</b>       | <b>99,98%</b> | <b>124.589.794</b>       | <b>99,98%</b> |
| Cổ phiếu quỹ                                   | -  | -           | 30.015                   | 0,02%         | 30.015                   | 0,02%         |
|  | <b>137.078.609</b>                                       | <b>100%</b> | <b>137.078.609</b>       | <b>100%</b>   | <b>124.619.809</b>       | <b>100%</b>   |

#### **Cổ tức**

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 02 tháng 6 năm 2016 phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền là 249.179.588.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 2.000 VND/cổ phiếu), chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1 từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tạm ứng cổ tức đợt một năm 2016 với số tiền là 137.048.594.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 1.000 VND/cổ phiếu), việc chi trả cổ tức dự kiến thực hiện trong quý 1 năm 2017. Công ty đã gửi Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 709/FTEL-AF ngày 03 tháng 11 năm 2016 cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận qua công văn số 7407/UBCK-QLCB ngày 10 tháng 11 năm 2016.

#### **19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b>       |                    |                   |
| Đô la Mỹ (USD)                 | 47.238             | 38.686            |
| <b>Nợ khó đòi đã xử lý (*)</b> | 171.935.562.838    | -                 |

(\*) Phản ánh giá trị khoản phải thu khó đòi đã xử lý trong năm 2016 như đề cập tại Thuyết minh số 7 ở mục ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                              |                                |
| <i>Trong đó:</i>                                   |                              |                                |
| - Doanh thu bán hàng                               | 60.762.839.815               | 92.518.305.805                 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                       | 5.308.846.185.235            | 4.366.305.710.225              |
|  | <b>5.369.609.025.050</b>     | <b>4.458.824.016.030</b>       |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                |                              |                                |
| - Hàng bán bị trả lại                              | (22.014.892.660)             | (10.695.802.593)               |
|  | <b>(22.014.892.660)</b>      | <b>(10.695.802.593)</b>        |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP**

|                                 | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 75.935.681.042               | 103.459.993.979                |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.981.703.169.416            | 2.345.146.514.548              |
|                                 | <b>3.057.638.850.458</b>     | <b>2.448.606.508.527</b>       |

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa đã bán                             | 75.935.681.042               | 103.459.993.979                |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                       | 646.779.202.926              | 746.302.018.335                |
| Chi phí nhân công                                   | 867.672.683.355              | 721.638.144.000                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí phân bổ | 929.881.951.566              | 582.820.317.233                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                           | 1.689.577.741.699            | 1.381.853.563.342              |
| Chi phí khác bằng tiền                              | 384.639.911.368              | 224.908.290.432                |
|   | <b>4.594.487.171.956</b>     | <b>3.760.982.327.321</b>       |



**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 97.948.163.863               | 42.819.443.154                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 3.025.481.895                | 2.299.795.406                  |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia      | 264.097.394.428              | 222.855.733.772                |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 132.775.023                  | 103.506.469                    |
|                                    | <b>365.203.815.209</b>       | <b>268.078.478.801</b>         |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                    | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lãi vay                    | 150.786.913.155              | 66.726.228.145                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá               | 2.319.154.914                | 16.571.228.475                 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 2.852.163.239                | 3.602.044.928                  |
|                                    | <b>155.958.231.308</b>       | <b>86.899.501.548</b>          |

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|   | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>(Trình bày lại)</b><br><b>VND</b> |
|---|------------------------------|--|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                         | <b>960.947.284.007</b>       | <b>870.872.364.716</b>                                   |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>            |                              |  |
| <b>Trừ</b>  |                              |  |
| - Thu nhập không chịu thuế (i)                      | (66.622.040.131)             | (222.855.733.772)  |
| - Doanh thu chưa thực hiện chuyển sang              | (257.280.370.061)            | (517.119.781.432)  |
| - Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện chuyển | 97.733.415.880               | 174.499.870.730  |
| <b>Cộng</b>   |                              |  |
| - Chi phí không được khấu trừ                       | 2.505.296                    | 185.227.328  |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                           | <b>734.780.794.991</b>       | <b>305.581.947.570</b>                                   |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                | 20%                          | 22%  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                   | <b>137.485.675.952</b>       | <b>67.228.028.465</b>                                    |
| Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ (ii)  | (68.682.193.415)             | (55.568.523.376)   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>         | <b>68.803.482.537</b>        | <b>64.470.556.146</b>                                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (iii)</b>    | <b>7.042.276.794</b>         | <b>22.565.329.298</b>                                    |
|   | <b>75.845.759.331</b>        | <b>87.035.885.444</b>                                    |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

- (i) Thu nhập không chịu thuế là toàn bộ lợi nhuận sau thuế của các công ty con là Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT, Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận, Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT chuyển về.
- (ii) Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ là khoản ưu đãi giảm 50% thuế TNDN tại FPT-Telecom Tân Thuận (Dự án FPT Tân Thuận).
- (iii) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện các khoản doanh thu chưa thực hiện ghi nhận trên bảng cân đối kế toán cho mục đích kế toán nhưng đã bao gồm trong doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.

**27. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Cam kết đầu tư:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Công ty Viễn thông Viettel (Viettel Telecom) là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Công ty cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Viettel Telecom. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, số vốn góp thực tế của Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 9.349.494,94 USD tương đương 200.345.640.232 VND.

Các khoản cam kết thuê hoạt động:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|   | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|---|------------------------|--------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 71.341.948.177         | 67.150.128.206           |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Trong vòng một năm             | 57.960.174.881             | 44.349.427.912            |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 117.831.605.374            | 100.915.874.161           |
| Sau năm năm                    | 34.986.344.020             | 36.534.165.988            |
|                                | <b>210.778.124.275</b>     | <b>181.799.468.061</b>    |

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan:***

| <b>Bên liên quan</b>                                       | <b>Mối quan hệ</b> |
|--|--------------------|
| Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ                           | Công ty mẹ         |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)              | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)               | Công ty con        |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)           | Công ty con        |
| Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS) | Công ty con        |
| Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)                          | Cùng Tập đoàn      |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)                            | Cùng Tập đoàn      |
| Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)                  | Cùng Tập đoàn      |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)               | Cùng Tập đoàn      |
| Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)                           | Cùng Tập đoàn      |



**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

|  | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Công ty mẹ</b>  |                              |                                |
| Công ty Cổ phần FPT  |                              |                                |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                                  | 56.882.670.000               | -                              |
| Chia cổ tức bằng tiền                                      | 113.765.348.000              | 170.648.022.000                |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                    | 298.831.156                  | 212.296.500                    |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ                   | 34.080.828.448               | 40.795.493.656                 |
| <b>Các công ty con</b>                                     |                              |                                |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)              |                              |                                |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                    | 532.914.303.000              | 458.286.512.512                |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ                   | 59.370.339.358               | 99.135.408.455                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)               |                              |                                |
| Nhận cổ tức  | 66.622.064.000               | 29.147.153.000                 |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                    | 14.677.305.300               | 16.117.286.687                 |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ                   | 3.117.753.000                | 3.369.485.433                  |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)           |                              |                                |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                    | 28.144.208                   | 177.460.329                    |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ                   | 15.139.342.373               | 11.849.188.222                 |
| Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS) |                              |                                |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                    | 1.171.838.612                | 2.631.981.190                  |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ                   | 116.925.441.891              | 111.197.259.000                |
| <b>Các công ty liên quan</b>                               |                              |                                |
| Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)                          |                              |                                |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                    | 65.586.500                   | -                              |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ                   | 856.906.072                  | 867.412.197                    |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)                            |                              |                                |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                    | 19.400.000                   | 551.151.455                    |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ                   | 10.976.000                   | 366.904.650                    |
| Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)                  |                              |                                |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                    | 58.438.333                   | 403.066.700                    |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ                   | 85.792.793.738               | 49.297.560.782                 |
| Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)                           |                              |                                |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ                   | 4.619.747.301                | 46.402.194.982                 |
| Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT (FSC)                     |                              |                                |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ                   | 11.647.860.908               | -                              |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)               |                              |                                |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                    | 8.023.218.191                | 85.456.257                     |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ                   | 1.260.049.908                | 1.432.627.431                  |
| Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)                  |                              |                                |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ                   | 370.484.000                  | -                              |
| Đại học FPT (FU)   |                              |                                |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ                   | 423.984.695                  | -                              |

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:**

|  | <b>Số cuối năm</b><br><b>VND</b> | <b>Số đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                          |                                  |                                 |
| Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT   | 7.547.609.287                    | 1.328.334.605                   |
| <b>Các khoản phải thu</b>                                  |                                  |                                 |
| Công ty Cổ phần FPT  | 102.239.307                      | 116.567.450                     |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)              | 188.445.614.166                  | 123.707.070.350                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT (FOC)               | 3.601.404.768                    | 3.292.854.768                   |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận                  | 10.882.725.611                   | 9.678.307.923                   |
| Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS) | 168.784.891.499                  | 131.972.432.231                 |
| Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)                  | 66.448.800                       | 69.032.260                      |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)               | 662.022.246                      | 561.182.700                     |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)                            | -                                | 11.327.415                      |
| Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)                          | 273.255.255                      | -                               |
| <b>Các khoản phải trả</b>                                  |                                  |                                 |
| Công ty Cổ phần FPT  | 76.497.617.496                   | 15.864.410.685                  |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)              | 374.411.670                      | 88.000                          |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận                  | 97.829.580.852                   | 86.172.799.136                  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT (FOC)               | 321.943.600                      |                                 |
| Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS) | 179.411.932.891                  | 129.375.543.212                 |
| Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)                  | 64.917.178.700                   | 17.338.826.707                  |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)               | 520.434.951                      | 210.251.600                     |
| Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)                           | 57.999.997                       | 15.875.304.001                  |
| Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)                          | 78.232.770                       | 81.783.240                      |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                                  | 1.754.830                        | -                               |
| Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT (FSC)                     | 1.776.500.000                    | -                               |

**28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 163.312.765.584 VND (năm 2015 là 265.596.704.948 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Một số số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại như sau:

| Số đã trình bày                              |       |                  | Số trình bày lại                             |       |                 | Thay đổi          |
|--|-------|------------------|--|-------|-----------------|-------------------|
| Tên chỉ tiêu                                 | Mã số | Số đầu năm VND   | Tên chỉ tiêu                                 | Mã số | Số đầu năm VND  |                   |
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>                  |       |                  |  |       |                 |                   |
| <b>I. Tài sản</b>                            |       |                  | <b>I. Tài sản</b>                            |       |                 |                   |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153   | 9.489.508.397    | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153   | 102.730.255.087 | Trình bày lại (i) |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                   | 262   | 149.972.003.408  | Phải thu dài hạn khác                        | 262   | 56.731.256.718  | Trình bày lại (i) |
| <b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |       |                  |  |       |                 |                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 01    | 157.711.302.836  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 01    | 64.470.556.146  | Trình bày lại (i) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại          | 02    | (70.675.417.394) | Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại          | 02    | 22.565.329.298  | Trình bày lại (i) |

- (i) Công ty thực hiện kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn của Thông tư 96/2015/TT-BTC về sửa đổi luật thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, theo đó, các chỉ tiêu liên quan đã được trình bày lại cho phù hợp.



**Nguyễn Thị Thu Hương**  
**Người lập biểu**

Ngày 13 tháng 3 năm 2017



**Đỗ Thị Hương**  
**Kế toán trưởng**



**Vũ Thị Mai Hương**  
**Phó Tổng Giám đốc**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỘNG NGANG (\*)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                | <b>Mã số</b> | <b>Số cuối năm</b>        |
|---|--------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b>   | <b>6.898.693.876.705</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b>   | <b>302.683.551.745</b>    |
| 1. Tiền                                       | 111          | 57.835.942.458            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112          | 244.847.609.287           |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   | <b>5.336.539.405.171</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131          | 3.528.456.468.709         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132          | 31.028.361.840            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                   | 133          | 1.822.014.138.330         |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136          | 10.113.949.566            |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 137          | (55.073.513.274)          |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   | <b>626.091.515.821</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141          | 626.091.515.821           |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   | <b>633.379.403.968</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151          | 504.915.690.219           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        | 152          | 16.674.392.147            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153          | 111.789.321.602           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b>   | <b>3.703.924.490.772</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b>   | <b>37.062.784</b>         |
| 1. Phải thu dài hạn khác                      | 216          | 37.062.784                |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b>   | <b>2.849.390.207.225</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221          | 2.696.153.045.201         |
| - Nguyên giá                                  | 222          | 4.582.674.780.201         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223          | (1.886.521.735.000)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 227          | 153.237.162.024           |
| - Nguyên giá                                  | 228          | 273.145.605.335           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229          | (119.908.443.311)         |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b>   | <b>201.319.870.575</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242          | 201.319.870.575           |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b>   | <b>256.306.987.671</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251          | 263.457.441.356           |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 253          | 6.000.000.000             |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn          | 254          | (13.150.453.685)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   | <b>396.870.362.517</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261          | 347.181.102.590           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262          | 49.689.259.927            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>    | <b>270</b>   | <b>10.602.618.367.477</b> |

(\*) Đây là năm đầu tiên Công ty lập bảng cân đối kế toán cộng ngang, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cộng ngang và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cộng ngang, báo cáo này bao gồm số liệu tại văn phòng công ty và các chi nhánh phụ thuộc được quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại văn phòng công ty nhưng không bao gồm số liệu tại Dự án FPT Telecom Tân Thuận được quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp riêng. Theo đó, số liệu tại báo cáo này chưa bao gồm các điều chỉnh, phân loại lại, bù trừ các giao dịch và công nợ nội bộ giữa văn phòng công ty, các chi nhánh và Dự án FPT Telecom Tân Thuận.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỘNG NGANG (\*) (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| <b>NGUỒN VỐN</b>  | <b>Mã số</b> | <b>Số cuối năm</b>        |
|---|--------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b>   | <b>7.791.916.441.908</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b>   | <b>7.342.796.246.238</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311          | 1.987.870.340.312         |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313          | 9.454.840.093             |
| 3. Phải trả người lao động                                    | 314          | 371.877.557               |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315          | 254.053.860.041           |
| 5. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                   | 316          | 1.822.264.066.590         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 318          | 758.596.537.864           |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319          | 284.692.646.465           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320          | 2.094.181.289.625         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322          | 131.310.787.691           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b>   | <b>449.120.195.670</b>    |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338          | 449.120.195.670           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b>   | <b>2.810.701.925.569</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b>   | <b>2.810.701.925.569</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411          | 1.370.786.090.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a         | 1.370.786.090.000         |
| 2. Cổ phiếu quỹ   | 415          | (300.150.000)             |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418          | 131.972.384.482           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421          | 1.308.243.601.087         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a         | 780.149.508.348           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b         | 528.094.092.739           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b>   | <b>10.602.618.367.477</b> |

(\*) Đây là năm đầu tiên Công ty lập bảng cân đối kế toán cộng ngang, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cộng ngang và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cộng ngang, báo cáo này bao gồm số liệu tại văn phòng công ty và các chi nhánh phụ thuộc được quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại văn phòng công ty nhưng không bao gồm số liệu tại Dự án FPT Telecom Tân Thuận được quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp riêng. Theo đó, số liệu tại báo cáo này chưa bao gồm các điều chỉnh, phân loại lại, bù trừ các giao dịch và công nợ nội bộ giữa văn phòng công ty, các chi nhánh và Dự án FPT Telecom Tân Thuận.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỘNG NGANG (\*)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Số năm nay               |
|--|-----------|--------------------------|
|  |           |                          |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                           | <b>01</b> | <b>7.521.222.606.271</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        | 22.365.198.383           |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>       | <b>10</b> | <b>7.498.857.407.888</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                    | 11        | 5.830.143.080.933        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | <b>20</b> | <b>1.668.714.326.955</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 67.648.290.043           |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | 153.296.163.264          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        | 150.786.913.155          |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        | 475.241.711.365          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 1.030.375.756.081        |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b> | <b>30</b> | <b>77.448.986.288</b>    |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | 4.090.691.773            |
| 12. Chi phí khác   | 32        | 5.496.104.241            |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> | <b>(1.405.412.468)</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> | <b>76.043.573.820</b>    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                           | 51        | -                        |
| 16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                         | 52        | 7.042.276.794            |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>60</b> | <b>69.001.297.026</b>    |

(\*) Đây là năm đầu tiên Công ty lập bảng cân đối kế toán cộng ngang, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cộng ngang và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cộng ngang, báo cáo này bao gồm số liệu tại văn phòng công ty và các chi nhánh phụ thuộc được quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại văn phòng công ty nhưng không bao gồm số liệu tại Dự án FPT Telecom Tân Thuận được quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp riêng. Theo đó, số liệu tại báo cáo này chưa bao gồm các điều chỉnh, phân loại lại, bù trừ các giao dịch và công nợ nội bộ giữa văn phòng công ty, các chi nhánh và Dự án FPT Telecom Tân Thuận.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỘNG NGANG (\*)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| <b>CHỈ TIÊU</b>  | <b>Mã số</b> | <b>Số năm nay</b>       |
|--|--------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |              |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b>    | <b>76.043.573.820</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |              |                         |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02           | 702.417.817.894         |
| Các khoản dự phòng   | 03           | 39.497.596.569          |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ         | 04           | 950.845.785             |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư  | 05           | (97.095.014.021)        |
| Chi phí lãi vay  | 06           | 150.786.913.155         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      | <b>08</b>    | <b>872.601.733.202</b>  |
| Thay đổi các khoản phải thu  | 09           | (244.035.679.204)       |
| Thay đổi hàng tồn kho  | 10           | 408.909.482.217         |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11           | (908.424.758.944)       |
| Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác   | 12           | 200.867.572.606         |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14           | (128.160.255.156)       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15           | (45.008.807.560)        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16           | 2.296.874.447           |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17           | (1.040.278.939)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b>    | <b>158.005.882.669</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |              |                         |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                    | 21           | (981.557.128.865)       |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22           | 187.129.091             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác  | 23           | 1.328.334.605           |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác   | 25           | (68.998.000.000)        |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác   | 26           | (1.040.278.933)         |
| 6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27           | 965.789.486.820         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b>    | <b>(84.290.457.282)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |              |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33           | 2.971.812.214.509       |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34           | (2.533.833.444.776)     |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36           | (249.293.180.900)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b>    | <b>188.685.588.833</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>   | <b>50</b>    | <b>262.401.014.220</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b>    | <b>40.282.537.525</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>  | <b>70</b>    | <b>302.683.551.745</b>  |

(\*) Đây là năm đầu tiên Công ty lập bảng cân đối kế toán cộng ngang, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cộng ngang và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cộng ngang, báo cáo này bao gồm số liệu tại văn phòng công ty và các chi nhánh phụ thuộc được quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại văn phòng công ty nhưng không bao gồm số liệu tại Dự án FPT Telecom Tân Thuận được quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp riêng. Theo đó, số liệu tại báo cáo này chưa bao gồm các điều chỉnh, phân loại lại, bù trừ các giao dịch và công nợ nội bộ giữa văn phòng công ty, các chi nhánh và Dự án FPT Telecom Tân Thuận.